

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	57,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.6%	1.8%	3.6%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	3.97 (Aa3) An toàn
---	--------------------------

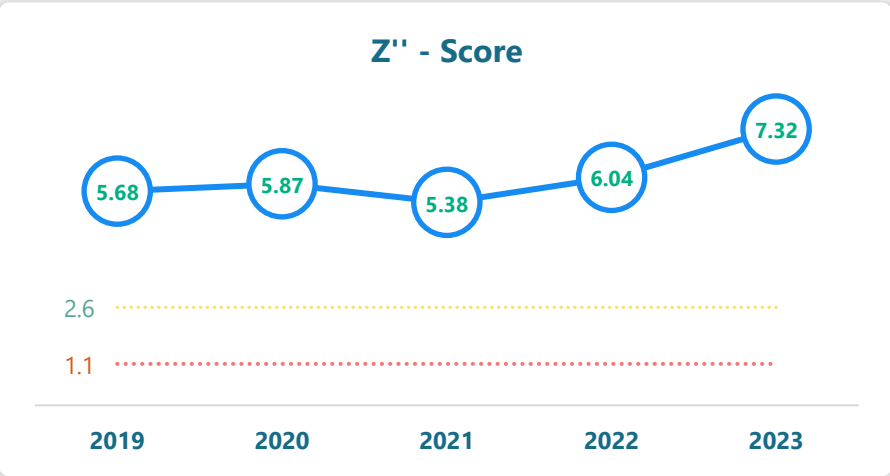
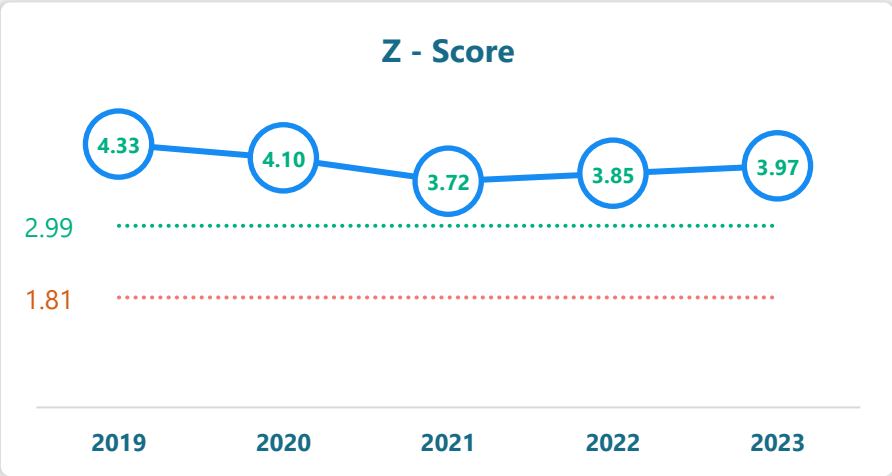
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	7.32 (Aaa) An toàn
---	--------------------------

DT thuần	2023 1,505 tỷ VNĐ	YoY ▼ 373 ▼ 19.8%
----------	-------------------------	-------------------------

LN sau thuế	2023 132 tỷ VNĐ	YoY ▲ 15.0 ▲ 13.6%
-------------	-----------------------	--------------------------

ROE	2023 17.0%	+/- YoY ▼ 0.1%
-----	---------------	-------------------

ROA	2023 10.8%	+/- YoY ▲ 1.0%
-----	---------------	-------------------



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.97 > 2.99**, cho thấy **SVI** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

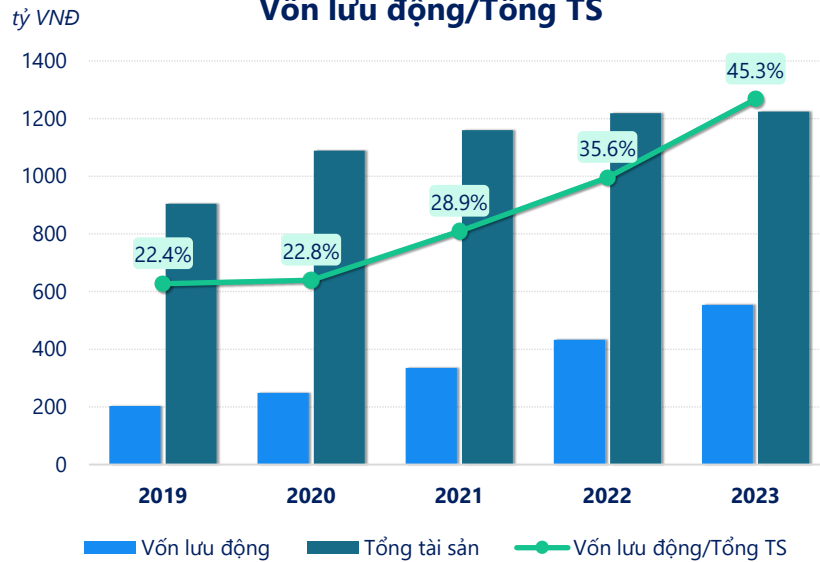
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 7.32 > 2.6**, cho thấy **SVI** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **SVI** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 19.8%** chỉ còn **1,505** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 13.6%** đạt **132.4** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **17.0%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Bao bì Biên Hòa (HSX: SVI)

Vốn lưu động/Tổng TS

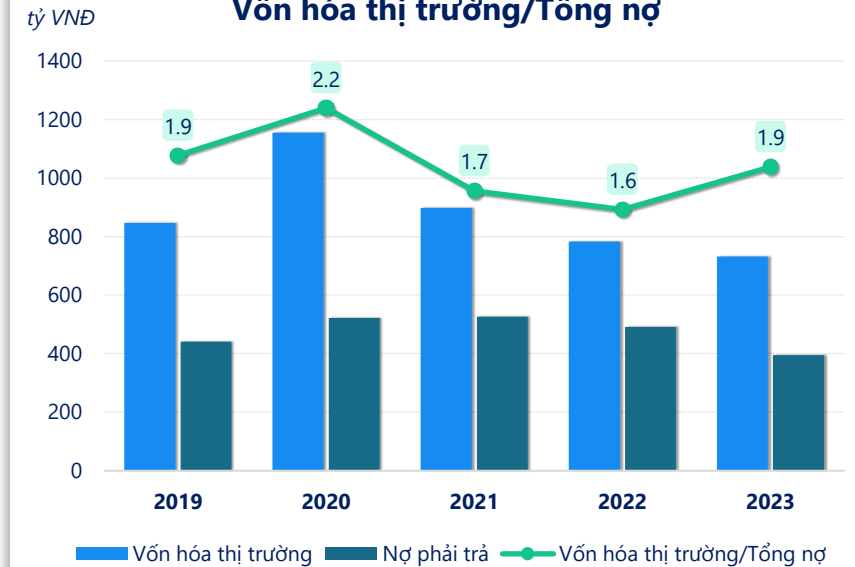


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

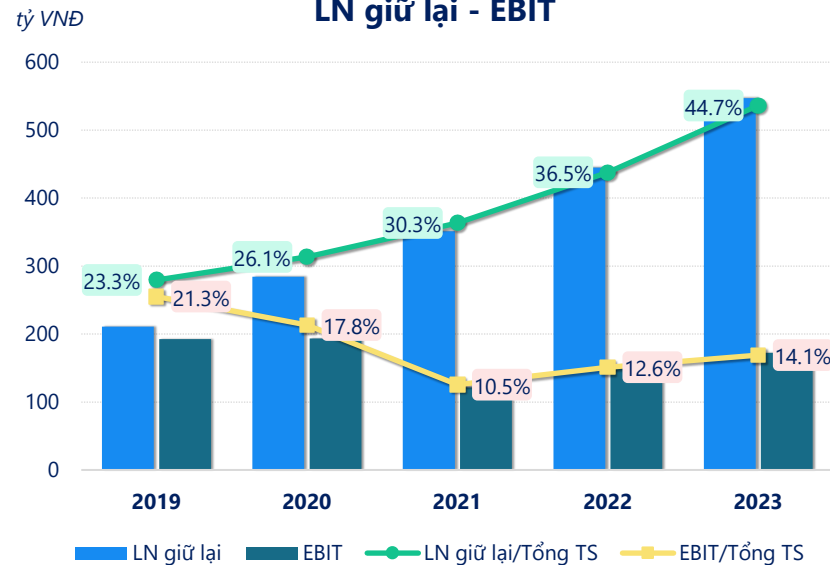
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.85, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

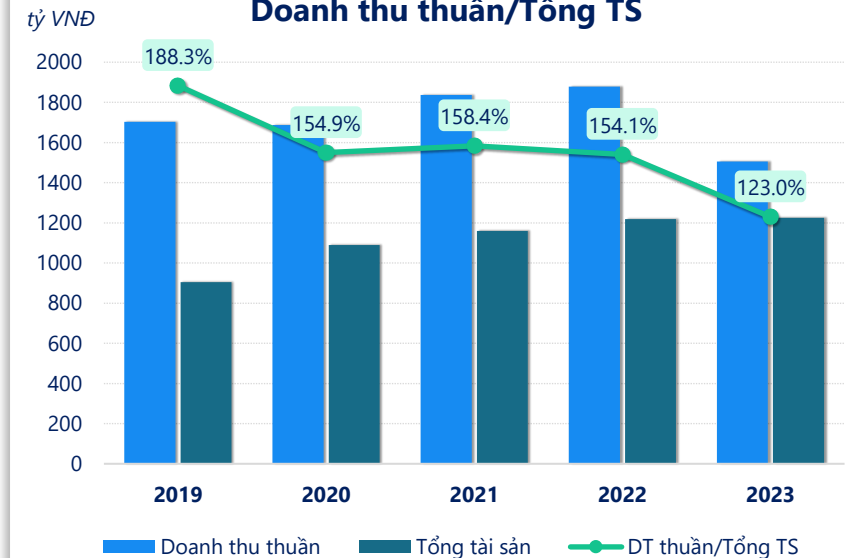
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,224	1,219	0.5%
Tài sản ngắn hạn	943	919	2.7%
Tiền và tương đương tiền	53.0	72.5	-27.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	411	321	28.0%
Phải thu ngắn hạn	321	349	-8.0%
Hàng tồn kho	157	173	-9.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.40	3.53	-60.4%
Tài sản dài hạn	281	300	-6.2%
Phải thu dài hạn	0.10	0.10	0.0%
Tài sản cố định	139	162	-14.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.9	6.61	94.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	130	131	-1.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	395	491	-19.7%
Nợ ngắn hạn	389	485	-19.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.6	142	-76.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	302	296	2.3%
Nợ dài hạn	5.68	5.88	-3.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	830	727	14.1%
Vốn chủ sở hữu	830	727	14.1%
Vốn điều lệ	128	128	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,704	1,687	1,837	1,878	1,505
Giá vốn hàng bán	1,405	1,395	1,605	1,611	1,244
Lợi nhuận gộp	299	292	233	267	261
Doanh thu HĐTC	0.04	5.45	8.80	15.3	30.3
Chi phí TC	12.2	10.6	6.27	5.53	6.33
Chi phí lãi vay	12.1	10.4	6.01	5.17	5.76
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	73.8	74.2	79.7	82.9	72.0
Chi phí QLDN	26.3	30.0	40.5	43.5	45.8
LN thuần từ HĐKD	187	183	115	150	167
Lợi nhuận khác	-6.51	0.09	0.42	-1.93	-0.40
LN trước thuế	180	183	115	148	167
Lợi nhuận sau thuế	141	146	92.1	117	132
LNST của CĐ cty mẹ	141	146	92.1	117	132

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	239	117	121	217	194
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-89.2	-189	17.2	-213	-75.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-107	20.5	-106	3.22	-138
Tiền đầu kỳ	41.1	84.0	32.8	64.9	72.5
Lưu chuyển tiền thuần	42.9	-51.0	32.2	7.46	-19.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.11	-0.08	0.18	0.15
Tiền cuối kỳ	84.0	32.8	64.9	72.5	53.0